

Số: 1598/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 01 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ kế hoạch vốn từ
nguồn dự phòng xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về kỳ họp thứ mười lăm, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1574/SKHĐT-QHTH ngày 19/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2023, tổng số tiền: 190.021.118.136 đồng (*Một trăm chín mươi tỷ, không trăm hai mươi một triệu, một trăm mười tám nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng*) từ nguồn dự phòng xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh năm 2023 (dự kiến dự nguồn thực hiện dự án Đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ), để phân bổ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Phân bổ: 75.155.789.748 đồng cho các chương trình, dự án đã điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất và nguồn xổ số kiến thiết tại Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh, như sau:

(Chi tiết các chương trình, dự án theo Phụ lục I đính kèm).

b) Phân bổ: 114.865.328.388 đồng cho các dự án đã hoàn thành và đang triển khai, như sau:

- Phân bổ cho các dự án đã được quyết toán hoàn thành, để thanh toán khối lượng hoàn thành: 1.044.816.388 đồng.

- Phân bổ cho các dự án hoàn thành, đã và đang thẩm tra quyết toán, để thanh toán khối lượng hoàn thành: 9.260.512.000 đồng.

- Phân bổ cho các dự án đang triển khai, để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, thanh toán nợ khối lượng hoàn thành và tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện: 104.560.000.000 đồng.

(Chi tiết các dự án theo Phụ lục II đính kèm).

2. Phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, tổng số tiền: 42.000.000.000 đồng (*Bốn mươi hai tỷ đồng*), từ nguồn dự phòng xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh (*hỗ trợ thêm: 3.000.000.000 đồng/01 xã biên giới đất liền để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình yếu thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh*), cụ thể:

- UBND huyện Nam Giang (06 xã biên giới đất liền): 18.000.000.000 đồng.

- UBND huyện Tây Giang (08 xã biên giới đất liền): 24.000.000.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các chủ đầu tư có tên tại Phụ lục I, II, UBND các huyện: Nam Giang, Tây Giang chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kế hoạch vốn được giao đúng mục đích, hiệu quả; giải ngân kế hoạch vốn theo đúng thời hạn và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Theo dõi, giám sát, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ và thực hiện báo cáo giám sát đầu tư theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh hoàn chỉnh phương án sử dụng kế hoạch vốn nguồn dự phòng xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh năm 2023 còn lại, để báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi phân bổ và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có tên tại Phụ lục I, II, Chủ tịch UBND các huyện: Nam Giang, Tây Giang và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÂN BỐ NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023, ĐỂ ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN ĐẢ ĐIỀU CHỈNH GIÁM BÙ HỤT NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT THUỘC KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư			Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú		
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
TỔNG SỐ								5,001,078	2,791,578	109,119.457038	1,991,198	813,337	75,155.789748	
A	THEO NGÀNH, LĨNH VỰC							5,001,078	2,791,578	76,860.582038	1,991,198	545,110	51,944.914748	
I	QUỐC PHÒNG							62,000	62,000	1,164.998708	60,100	37,835	1,164.998708	
1	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	7004686	011	862-31/3/22	38,000	38,000	325.962500	36,100	15,374	325.962500			
2	Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	7004686	011	1781-05/7/22	24,000	24,000	839.036208	24,000	22,461	839.036208			
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ					60,000	60,000	3,962.000000	57,000	10,838	3,962.000000			
1	Trường THPT Lương Thúc Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7958761	074	1484-31/5/22	60,000	60,000	3,962.000000	57,000	10,838	3,962.000000			
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					588,210	577,610	17,558.170788	440,700	180,246	13,935.989000			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7958807	132	1490-31/5/22	25,000	25,000	5,141.889000	23,800	4,658	5,141.889000			
2	Khu khám bệnh cấp cứu, Bệnh viện Tâm thần		7958806	132	1488-31/5/22	25,000	25,000	5,330.100000	23,800	4,470	5,330.100000			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao		7879921	132	3996-31/12/20	165,531	165,531	21.181788	157,000	150,315		Dự án đang vướng thẩm định thiết bị
4	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải và mua sắm thiết bị y tế Phòng khám đa khoa Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Sở Y tế	7474440	132	1608-26/5/14	13,686	13,686	1.000000	800	267		Đề nghị hủy dự toán năm 2022, nên không bố trí lại
5	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc tỉnh QNam, hạng mục: Khoa sản - nhi, khoa truyền nhiễm Lao; Khoa gây mê hồi sức - ngoại tiết niệu - tiêu hóa - Đông y, nhà đại thể, nhà cầu nổi, máy phát điện dự phòng, hệ thống PCCC		7487939	132	2483-27/8/21	145,993	145,993	3,464.000000	32,900	20,536	3,464.000000	
6	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam; hạng mục: Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại khoa Gây mê hồi sức - Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc	7988739	132		69,000	65,600	1,400.000000	65,600	-		Dự án chưa đảm bảo thủ tục đầu tư, nên không bố trí lại
7	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Mua sắm trang thiết bị y tế rời, nội thất phòng mổ, thiết bị văn phòng Khu điều trị kỹ thuật cao	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	7990854	132		144,000	136,800	2,200.000000	136,800	-		
IV	VĂN HÓA THÔNG TIN							5,762.470000	43,800	25,738	5,762.470000	
1	Tồn tạo Khu di tích lịch sử Đồng Trại, huyện Tiên Phước (dự án nâng cấp, tồn tạo Khu di tích lịch sử vụ thẩm sát Đồng Trại, huyện Tiên Phước)	UBND huyện Tiên Phước	7958111	161	79-30/5/22	14,238	10,000	660.700000	10,000	7,639	660.700000	
2	Tu bổ di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam	UBND thành phố Hội An	7958259	161	1483-31/5/22	15,000	15,000	2,984.290000	14,300	6,516	2,984.290000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư			Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
3	Tu bổ di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)		7907579	161	153-13/1/22	20,202	10,101	42.480000	10,000	7,358	42.480000	
4	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7958638	161	82-31/5/22	9,962	9,962	2,075.000000	9,500	4,225	2,075.000000	
V	THỂ DỤC THỂ THAO					40,000	40,000	3,285.097487	38,000	8,955	3,285.097487	
1	Nâng cấp, cải tạo sân vận động Tam Kỳ và nhà ở cho vận động viên	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7939709	221	11-5/11/22	40,000	40,000	3,285.097487	38,000	8,955	3,285.097487	
VI	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					187,879	187,879	2,686.551000	162,300	8,743	386.551000	
1	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	UBND huyện Núi Thành	7961740	278	1704-24/6/22	31,379	31,379	386.551000	14,300	8,743	386.551000	
2	Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7988925	311		156,500	156,500	2,300.000000	148,000	-		Dự án chưa đảm bảo thủ tục đầu tư, nên không bố trí lại
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					4,029,647	1,845,747	31,525.070055	1,130,598	256,571	12,590.730553	
VII.1	NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ					198,500	181,500	6,256.778456	121,000	41,634	6,256.778456	
1	Nâng Cấp Hồ Cái huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	7929452	283	864-31/3/22	30,000	27,000	4,152.500000	27,000	9,048	4,152.500000	
2	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	7747924	282	1624-31/5/19	98,500	98,500	1,361.278456	38,000	16,729	1,361.278456	
3	Kè sông Trường (đoạn qua xã Phước Hòa và xã Phước Hiệp)	UBND huyện Phước Sơn	7949423	283	855-31/3/22	70,000	56,000	743.000000	56,000	15,857	743.000000	

TT	Dan mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư			Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
VI.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ					3,582,147	1,639,247	22,131.043385	996,598	209,937	6,333.952097	
1	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quế Phước và xã Quế Ninh)	UBND huyện Nông Sơn	7887071	292	469-08/02/21	93,500	84,200	1,146.000000	84,200	28,354	1,146.000000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4.NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)	UBND huyện Nông Sơn	7968226	292	2109-11/8/22	49,898	47,898	541.100000	47,898	8,459	541.100000	
3	Bồi thường GPMB dự án đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai	UBND huyện Núi Thành	7638518	292	260-20/11/17	1,479,000	579,000	548.449094	306,000	79,187	548.449094	
4	Các tuyến nội thị thị trấn Praq	UBND huyện Đông Giang	7796111	292	3878-28/11/19	80,000	56,000	3,749.772000	30,500	9,250	3,749.772000	
5	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7896599	292	3995-31/12/21	646,000	129,000	3,909.124000	103,200	1,091		Sử dụng trước nguồn NSTW, nên không bố trí lại
6	Cầu Văn Ly và đường dẫn		7896597	292	3445-16/12/22	575,000	155,000	1,047.381000	84,000	605		
7	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn		7714805	292	102-11/01/19	128,410	127,810	1,086.129250	19,300	18,250		Dự án đang quyết toán hoàn thành
8	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Diêm - A Sờ		7893392	292	2937-18/10/21	260,000	260,000	9,754.457038	247,000	51,000		Đã bố trí lại từ nguồn khác tại Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023
9	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	7537790	292	1495-01/6/22	270,339	200,339	348.631003	74,500	13,741	348.631003	
VII.3	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					249,000	25,000	3,137.248214	13,000	5,000	-	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh
1	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT	7893838	314	1407-25/5/22	249,000	25,000	3,137.248214	13,000	5,000	Sử dụng trước nguồn NSTW, nên không bố trí lại	
VIII	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					33,342	18,342	3,231.871000	18,200	7,568	3,172.725000	
VIII.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					30,000	15,000	3,172.725000	15,000	4,327	3,172.725000	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	7958105	341	1480-31/5/22	30,000	15,000	3,172.725000	15,000	4,327	3,172.725000	
VIII.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG					3,342	3,342	59.146000	3,200	3,241	-	
1	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	7898289	351	59-17/5/21	3,342	3,342	59.146000	3,200	3,241	Đề nghị hủy dự toán năm 2022, nên không bố trí lại	
IX	BẢO ĐẢM XÃ HỘI							7,684.353000	40,500	8,616	7,684.353000	
1	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	7950855	371	866-31/3/22	58,000	40,500	7,684.353000	40,500	8,616	7,684.353000	
B	THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH					-	-	32,258.875000		268,227	23,210.875000	
I	Nghị quyết 47/2012 về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025					-	-	362.000000				
1	Trạm y tế xã Bình Nam	UBND huyện Thăng Bình	7754623					362.000000			Đề nghị hủy dự toán năm 2022, nên không bố trí lại	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh
II	Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019, Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh										Đề nghị hủy dự toán năm 2022, nên không bố trí lại	
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ						920.000000				
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An						336.000000				
3	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						414.000000				
4	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						108.000000				
5	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn						532.000000				
6	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình						3,978.000000				
6	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức						741.000000				
7	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn						38.000000				
8	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang						1,159.000000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh
III	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam											
1	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						1,257.000000	5,632	1,257.000000		
2	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						1,257.000000	5,632	1,257.000000		
3	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình						1,257.000000	8,451	1,257.000000		
4	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						1,254.166000	5,636	1,254.166000		
5	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn						581.079000	3,356	581.079000		
6	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						467.150000	2,978	467.150000		
7	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang						566.730000	3,370	566.730000		
8	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang						536.000000	3,401	536.000000		
IV	Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025											
1	CCN Tài Đa	UBND huyện Tiên Phước	7960777	309				49.995000	13,600	10,950	49.995000	
2	CCN Tinh Dầu Quế	UBND huyện Bắc Trà My	7987529	309				3,697.500000	15,700	9,303	3,697.500000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh
V	Đổi ứng Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030											
1	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					1,001.588		-	1,001.588000		
2	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					3,782.500		-	3,782.500000		
3	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang					1,577.159		-	1,577.159000		
4	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My					1,807.008		-	1,807.008000		
5	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					2,798.000		-	2,798.000000		
6	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức					702.800		-	702.800000		
7	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước					17.300		-	17.300000		
8	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc					300.900		-	300.900000		
VI	Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn											
							300.000	100,000	33,984	300.000000		

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư			Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 để bù hụt nguồn thu sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
1	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn						300.000		-	300.000000	
VII	Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025							460.000	-	-	-	
1	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức						460.000		-		Đề nghị hủy dự toán năm 2022, nên không bố trí lại

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ NGUỒN DỰ PHÒNG XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023,
ĐỂ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH VÀ ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Luỹ kế khối lượng thực hiện đến nay	Luỹ kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến nay		Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Giai đoạn 2021 - 2023			
						Tổng số							Trong đó: Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ					1,504,155	1,435,524	1,174,009	793,888	717,532	509,998	114,865.328388	
A	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT					19,989	19,989	-	19,017	19,005	19,005	12.036217	
I	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025					901,000	200,000	100,000		73,005	73,005		
	Trong đó:					19,989	19,989	-	19,017	19,005	19,005	12.036217	
1	Mở rộng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	Sở TT&TT	7911841	314	2187-05/8/21	19,989	19,989		19,017	19,005	19,005	12.036217	Quyết định quyết toán số 544/QĐ-UBND ngày 20/3/2023
B	DANH MỤC DỰ ÁN					1,484,166	1,415,535	1,174,009	774,871	698,527	490,993	114,853.292171	
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ					89,516	69,516	54,667	86,538	65,452	12,000	2,460.512000	
a	Dự án nhóm B					77,692	57,692	53,267	75,175	55,652	12,000	1,648.000000	
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7487079	074	2811-05/9/19	77,692	57,692	53,267	75,175	55,652	12,000	1,648.000000	Báo cáo thẩm tra quyết toán số 484/BC-STC ngày 22/02/2023
b	Dự án nhóm C					11,824	11,824	1,400	11,363	9,800	-	812.512000	
1	Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7776084	074	159-16/8/19	11,824	11,824	1,400	11,363	9,800	-	812.512000	Báo cáo thẩm tra quyết toán số 486/BC-STC ngày 23/02/2023
II	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					19,972	19,972	6,600	10,592	9,200	1,500	500.000000	

TT	Dan h mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế khối lượng thực hiện đến nay	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến nay		Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Giai đoạn 2021 - 2023			
						Tổng số							Trong đó: Ngân sách tỉnh
a	Dự án nhóm C					19,972	19,972	6,600	10,592	9,200	1,500	500.000000	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	7786640	101	3472-26/11/21	19,972	19,972	6,600	10,592	9,200	1,500	500.000000	Hoàn thành hợp phần 1 của dự án, đang thẩm tra quyết toán
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					59,715	59,715	15,200	46,803	46,737	5,237	65.780171	
a	Dự án nhóm C					59,715	59,715	15,200	46,803	46,737	5,237	65.780171	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam	Bệnh viện Phụ sản - Nhi QNam	7814222	132	393-17/02/19	59,715	59,715	15,200	46,803	46,737	5,237	65.780171	Quyết định quyết toán số 613/QĐ-UBND ngày 28/3/2023
IV	VĂN HÓA THÔNG TIN					29,948	29,948	5,300	27,407	23,200	-	3,000.000000	
a	Dự án nhóm C					29,948	29,948	5,300	27,407	23,200	-	3,000.000000	
1	Cải tạo sân vườn trung tâm văn hóa tỉnh theo hướng Công viên văn hóa	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7725014	161	2312-31/7/18	29,948	29,948	5,300	27,407	23,200	-	3,000.000000	Dự án hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán
V	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					1,280,316	1,231,684	1,087,742	598,927	550,405	468,723	107,860.000000	
V.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ					96,026	93,069	47,442	55,265	46,450	23,535	15,560.000000	
a	Dự án nhóm B					94,884	91,927	46,300	55,200	46,300	23,385	15,000.000000	
1	Kè Sông Trường, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	7852235	283	2331-24/8/20	94,884	91,927	46,300	55,200	46,300	23,385	15,000.000000	Thực hiện bồi thường GPMB và thanh toán khối lượng hoàn thành
b	Dự án nhóm C					1,142	1,142	1,142	65	150	150	560.000000	
1	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Trà My	BQL rừng phòng hộ huyện Nam Trà My	7998287	282	3304-05/12/22	1,142	1,142	1,142	65	150	150	560.000000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện
V.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ					1,184,290	1,138,616	1,040,300	543,662	503,955	445,188	92,300.000000	
a	Dự án nhóm B					1,140,467	1,095,316	998,500	502,686	470,849	412,082	89,000.000000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế khối lượng thực hiện đến nay	Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí đến nay		Bổ sung kế hoạch vốn năm 2023 (nguồn thu sử dụng đất)	Ghi chú	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Giai đoạn 2021 - 2023			
						Tổng số							Trong đó: Ngân sách tỉnh
1	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7702885	292	3257-30/10/18; 1957-27/7/22	267,451	257,700	228,800	98,898	93,196	92,439	2,000.000000	Thanh toán nợ khối lượng và đẩy nhanh tiến độ thực hiện
2	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc		7896605	292	3927-31/12/21	340,000	340,000	323,000	73,123	90,827	87,827	12,000.000000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện
3	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		7742440	292	498-26/02/20	114,016	111,616	60,700	95,665	90,832	35,823	5,000.000000	Dự kiến hoàn thành dự án trong quý III/2023
4	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	7870142	292	3295-25/11/20	170,000	162,000	162,000	115,000	109,926	109,926	15,000.000000	Thanh toán nợ khối lượng và đẩy nhanh tiến độ thực hiện
5	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao		7954743	292	1264-11/5/22	249,000	224,000	224,000	120,000	86,067	86,067	55,000.000000	Thanh toán nợ khối lượng và đẩy nhanh tiến độ thực hiện
b	Dự án nhóm C					43,823	43,300	41,800	40,976	33,106	33,106	3,300.000000	
1	Đảm bảo giao thông và trực cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7891747	292	812-29/3/21	30,000	30,000	28,500	27,205	21,106	21,106	2,000.000000	Dự án hoàn thành, đang thẩm tra quyết toán
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Kà Dăng	UBND huyện Đông Giang	7871293	292	2127-02/12/20	13,823	13,300	13,300	13,771	12,000	12,000	1,300.000000	
VI	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					4,700	4,700	4,500	4,604	3,533	3,533	967.000000	
VI.1	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG					4,700	4,700	4,500	4,604	3,533	3,533	967.000000	
a	Dự án nhóm C					4,700	4,700	4,500	4,604	3,533	3,533	967.000000	
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7883090	351	09-18/01/20	4,700	4,700	4,500	4,604	3,533	3,533	967.000000	Quyết định quyết toán số 84/QĐ-STC ngày 13/4/2023